

Bản án số: 10/2019/HS-ST

Ngày: 23.5.2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Châu Văn Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Tấn Đạt
2. Ông Nguyễn Văn Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Tôn Minh Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2019/TLST-HS ngày 19 tháng 4 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Trần Văn T, sinh năm 1989; Nơi sinh: huyện V Th, tỉnh Kiên Giang; Nơi đăng ký NKTT: ấp 9B, xã T H, huyện A M, tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp 9B, xã T H, huyện A M, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp không; trình độ văn hóa 3/12; dân tộc kinh; giới tính nam; quốc tịch Việt Nam; con ông Trần Văn Th, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; vợ Sơn Thị M, sinh năm 1984; con 01 người sinh năm 2016; tiền sự không (sau ngày 15/01/2019 bị cáo phạm tội, ngày 17/01/2019 bị cáo sử dụng ma túy đá (loại ma túy Methamphetamine) ngày 21/02/2019 bị Tòa án nhân dân huyện U M T,

tỉnh Kiên Giang áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 12 tháng (bị cáo đang chấp hành); tiền án 01 ngày 01/7/2008 bị Tòa án nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, chấp hành hình phạt tù xong ngày 11/10/2008 nhưng chưa bồi thường thiệt hại cho Lưu Thị Đ số tiền 2.514.000đ, chưa chấp hành xong quyết định Bản án, chưa được xóa tích và có nhân thân xấu ngày 11/5/2011 bị Tòa án nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong ngày 18/7/2012, đã xóa án tích; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2019 cho đến nay (có mặt).

* Người đại diện hợp pháp cho bị cáo: không

* Người bào chữa cho bị cáo: không.

* Bị hại: Danh Minh T1, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp M T A, xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

* Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan: 1/ Trương Văn B, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 7, Xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2/ Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (mẹ T có mặt)

Nơi cư trú: Ấp 9B, xã T H, huyện A M, tỉnh Kiên Giang

* Người làm chứng: Không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 03/01/2019 (nhằm ngày 28/11/2018 âm lịch), Trần Văn T khi đang đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương thì nghe tin cha vợ chết nên T và vợ tên là Sơn Thị M đã về chịu tang và sinh sống tại nhà cha mẹ vợ ở ấp M T A, xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. Quá trình sinh sống tại đây, T thường đến nhà của Danh Minh T1, sinh năm 1997, cư trú ấp M T A, xã M T chơi và hay mượn chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO F9 của T1 để sử dụng, từ đó biết được mật khẩu mở khóa màn hình điện thoại.

Vào khoảng 20 giờ ngày 14/01/2019, T, T1 và Sơn V (em vợ của T) đi đến quán “Phú Hào” ở ấp C, xã T, huyện U M T để uống rượu, đến khoảng 23 giờ cùng ngày thì T nghỉ trước, rồi đi về nhà của cha mẹ vợ để ngủ. Đến khoảng 07 giờ 20 phút ngày 15/01/2019, T ngủ thức dậy, sau đó đi qua nhà của T1 chơi. Khi đến nhà của T1 thì thấy

T1 đang ngủ một mình trong phòng và phía trên đầu giường có chiếc điện thoại di động hiệu OPPO F9, màu đỏ của T1 đang sạc pin. Lúc này, T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại trên. Quan sát thấy T1 đang ngủ say và xung quanh không có ai nên T đi lại rút dây sạc và lấy chiếc điện thoại trên bỏ vào túi quần rồi đi về nhà. Sau đó, T lấy thẻ SIM trong điện thoại ném bỏ và gắn thẻ SIM của T vào để sử dụng, T tự chụp ảnh của mình cài làm màn hình nền điện thoại và cài lại mật khẩu mở khóa màn hình điện thoại.

Đến khoảng 11 giờ 30 phút ngày 16/01/2019, T đem chiếc điện thoại đã trộm được của T1 đến tiệm cầm đồ của ông Trương Văn B ở ấp 7 Xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, cầm chiếc điện thoại trên cho ông B được số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Sau đó, T sử dụng số tiền trên tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện U M T, kết luận như sau:

- 01 (một) máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 4GB/64GB, màu đỏ, máy có số IMEI 1: 866376049543439; IMEI 2: 866376049543421, đã qua sử dụng, được định giá tại thời điểm bị xâm hại có giá trị là: 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

*** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:**

01 (một) máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 4GB/64GB, màu đỏ, máy có số IMEI 1: 866376049543439; IMEI 2: 866376049543421, đã qua sử dụng và kèm theo 01 giấy biên nhận cầm đồ chiếc điện thoại trên.

Tại bản Cáo trạng số 10/CT-VKS-HS ngày 18/4/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 09 đến 12 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Danh Minh T1 đã nhận lại chiếc điện thoại và không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Tại phiên tòa:

Bị cáo T thừa nhận T bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T đã truy tố. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ông T1 vắng mặt không có ý kiến. Theo Biên bản ghi lời khai ngày 11/02/2019 tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện U M T, tỉnh Kiên Giang (bút lục số 101-102) Danh Minh T1 khai: ông đã nhận lại chiếc điện thoại bị mất, không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Về trách nhiệm hình sự ông T1 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phần nói lời sau cùng, bị cáo trình bày: Bị cáo T xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện U M T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa qua kết quả thẩm vấn, lời khai bị cáo, cùng các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ thể hiện: Vào khoảng 07 giờ 20 phút ngày 15/01/2019, Trần Văn T đi đến nhà của Danh Minh T1 ở ấp M T A, xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang chơi. Khi đến nhà của T1 thì T thấy T1 đang ngủ một mình trong phòng và trên đầu giường có chiếc điện thoại di động hiệu OPPO F9, màu đỏ, bị cáo lấy trộm chiếc điện thoại trên của T1. Ngày 16/01/2019 bị cáo đem chiếc điện thoại trộm của ông T1 cầm cho ông Trương Văn B ở ấp 7 Xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang lấy số tiền 3.000.000đ tiêu xài cá nhân.

Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của đại diện bị hại, các chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án tổng giá trị tài sản bị cáo Trần Văn T chiếm đoạt trị giá là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng),

đủ cơ sở kết luận. Bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo lợi dụng mối quan hệ quen biết và được ông T1 tin tưởng cho mật khẩu điện thoại sử dụng, khi ông T1 sơ hở bị cáo nảy sinh ý định lấy trộm chiếc điện thoại di động hiệu OPPO F9 của ông T1. Hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự tham lam, coi thường pháp luật và nguy hiểm cho xã hội, gây tâm lý hoang mang và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.

Do đó cần phải xử bị cáo một mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục cho bị cáo trở thành người tốt, sống có ích, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Văn T có tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Mặt khác, bị cáo có nhân thân xấu ngày 11/5/2011 bị Tòa án nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong ngày 18/7/2012, đã xóa án tích.

Và ngày 21/02/2019 bị Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời gian 12 tháng, bị cáo đang chấp hành.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện U M T về tội danh và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo T từ 09 đến 12 tháng tù. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện U M T là có cơ sở phù hợp quy định pháp luật.

Bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử ghi nhận và xem xét khi nghị án.

Đối với hành vi của Trương Văn B khi nhận cầm chiếc điện thoại của Trần Văn T thì ông B hoàn toàn không biết chiếc điện thoại do Trần Văn T phạm tội mà có nên không xử lý.

[6] Về các vấn đề khác:

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

01 giấy biên nhận cầm đồ chiếc điện thoại (kèm theo hồ sơ bút lục số 122).

Trả lại cho bị hại ông Danh Minh T1:

01 (một) máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 4GB/64GB, màu đỏ, máy có số IMEI 1: 866376049543439; IMEI 2: 866376049543421, đã qua sử dụng.

Ngày 30/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện U M T đã trao trả chiếc điện thoại trên cho bị hại Danh Minh T1 xong.

- Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại ông Danh Minh T1 đã nhận lại tài sản bị mất và không yêu cầu bị cáo Trần Văn T bồi thường gì thêm. Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B đã giao chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO cho Công an huyện U M T trả cho bị hại T1; Gia đình bị cáo T là bà Nguyễn Thị H đã trả số tiền 3.000.000đ cho ông B. Ông B và bà H không yêu cầu bị cáo T bồi thường thêm.

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2. Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T 09 (chín) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2019.

3. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

01 giấy biên nhận cầm đồ chiếc điện thoại (kèm theo hồ sơ bút lục số 122).

Trả lại cho bị hại ông Danh Minh T1:

01 (một) máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 4GB/64GB, màu đỏ, máy có số IMEI 1: 866376049543439; IMEI 2: 866376049543421, đã qua sử dụng.

Ngày 30/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện U M T đã trao trả chiếc điện thoại trên cho bị hại Danh Minh T1 xong.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại ông Danh Minh T1 đã nhận lại tài sản bị mất và không yêu cầu bị cáo Trần Văn T bồi thường gì thêm. Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B đã nhận lại số tiền 3.000.000đ từ gia đình bị cáo là bà H. Ông B và bà H không yêu cầu bị cáo T bồi thường thêm, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 6, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Bị cáo Trần Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U M T;
- Cơ quan điều tra Công an huyện U M T;
- Nhà tạm giữ Công an huyện U M T;
- Trại tạm giam;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện U M T;
- Lưu.

Châu Văn Ấn